

TÍCH HỢP PHIM NGẮN TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG PHÁP NHƯ NGOẠI NGỮ HAI: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH

Đông Minh Thành, Nguyễn Hiếu Thảo
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Trà Vinh

Tóm tắt: Trong bối cảnh giáo dục đại học đương đại tại Việt Nam, sinh viên chuyên ngành tiếng Anh đang ngày càng có xu hướng lựa chọn tiếng Pháp làm ngoại ngữ hai (ngôn ngữ thứ ba - L3). Mặc dù những người học này sở hữu các chiến lược siêu nhận thức nâng cao từ quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (L2), thường vẫn tồn tại một sự chênh lệch đáng kể giữa năng lực ngôn ngữ và khả năng giao tiếp hiệu quả của họ trong các bối cảnh đa dạng về văn hóa. Hiện tượng này, mang đặc trưng của hội chứng “người học im lặng” (mute learner), bắt nguồn từ sự giao thoa xuyên ngôn ngữ, tâm lý lo âu khi học ngoại ngữ và sự thiếu hụt tiếp xúc với môi trường văn hóa chân thực. Bài viết này khám phá tiềm năng sư phạm của phim ngắn (court métrage) với tư cách là ngữ liệu chân thực nhằm thu hẹp khoảng cách này. Dựa trên mô hình Năng lực Giao tiếp Liên văn hóa (ICC) của Byram (1997) và Giả thuyết Đầu ra (Output Hypothesis) của Swain (1985), nghiên cứu đề xuất một khuôn khổ có cấu trúc nhằm tích hợp phim ngắn vào chương trình giảng dạy kỹ năng nói. Phương pháp luận tập trung vào ba giai đoạn chính: giải mã các tín hiệu phi ngôn ngữ (xem không âm thanh), bắt chước ngôn ngữ (phương pháp nói nhại - shadowing), và sản xuất sáng tạo (lồng tiếng và nhập vai). Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phương pháp tiếp cận này không chỉ làm giảm bớt tâm lý lo âu khi học ngoại ngữ mà còn thúc đẩy sự phát triển của một “Người giao tiếp liên văn hóa” (Intercultural Speaker) có khả năng xử lý linh hoạt các sắc thái của văn hóa Pháp.

Từ khóa: Kỹ năng nói tiếng Pháp, Năng lực Giao tiếp Liên văn hóa (ICC), phim ngắn, ngữ liệu chân thực, sinh viên chuyên Anh, FLE (Tiếng Pháp như một ngoại ngữ), Thụ đắc ngôn ngữ thứ ba.

INTEGRATING SHORT FILMS INTO TEACHING FRENCH AS A SECOND FOREIGN LANGUAGE: A STRATEGY FOR DEVELOPING INTERCULTURAL COMMUNICATIVE COMPETENCE FOR ENGLISH-MAJOR STUDENTS

Abstract: In the contemporary landscape of higher education in Vietnam, English major students are increasingly adopting French as a second foreign language (L3). While these learners possess advanced metacognitive strategies from their L2 acquisition, a significant discrepancy often exists between their linguistic competence and their ability to communicate effectively in culturally diverse contexts. This phenomenon, characterized by the “mute learner” syndrome, stems from cross-linguistic interference, foreign language anxiety, and a lack of authentic cultural exposure. This article explores the pedagogical potential of short films (court métrage) as authentic materials to bridge this gap. Drawing on Byram's (1997) Intercultural Communicative Competence (ICC) model and Swain's (1985) Output Hypothesis, the study proposes a structured framework integrating short films into the speaking curriculum. The methodology focuses on three key phases: decoding non-verbal cues (silent viewing), linguistic imitation (shadowing), and creative production (dubbing and role-play). The findings suggest that this approach not only mitigates foreign language anxiety but also fosters the development of an “Intercultural Speaker” capable of navigating the nuances of French culture.

Keywords: French speaking skills, Intercultural Communicative Competence (ICC), short films, authentic materials, English majors, FLE, Third Language Acquisition.

Nhận bài: 23/02/2026

Phản biện: 11/03/2026

Duyệt đăng: 14/03/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển dịch từ đơn ngữ sang đa ngữ, năng lực ngoại ngữ của người học không còn chỉ giới hạn ở việc nắm vững một ngôn ngữ duy nhất mà cần mở rộng sang khả năng sử dụng nhiều ngôn ngữ trong các bối cảnh văn hóa khác nhau. Tại Việt Nam, sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh ngày càng chú trọng học thêm ngoại ngữ thứ hai, trong đó tiếng Pháp được xem là một lựa chọn có giá trị nhờ vị thế văn hóa và ngoại giao trong cộng đồng Pháp ngữ. Dù sở hữu lợi thế về tư duy ngôn ngữ, chiến lược học tập siêu nhận thức và kinh nghiệm thụ đắc ngoại ngữ, nhiều sinh viên vẫn gặp khó khăn khi chuyển từ năng lực ngữ pháp và đọc

hiểu sang năng lực giao tiếp thực tế bằng tiếng Pháp. Nghịch lý “giỏi ngữ pháp, kém giao tiếp” cho thấy việc học ngôn ngữ hiện nay còn thiếu sự gắn kết với ngữ cảnh văn hóa. Các giáo trình truyền thống thường cung cấp hội thoại mang tính sư phạm, thiếu các yếu tố cận ngôn ngữ và quy tắc giao tiếp ngầm trong văn hóa Pháp, dẫn đến hạn chế trong năng lực giao tiếp liên văn hóa. Từ thực tế đó, bài viết đề xuất tích hợp phim ngắn như một công cụ sư phạm hiệu quả nhằm tạo ngữ cảnh giao tiếp chân thực, hỗ trợ phát triển kỹ năng nói và năng lực giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh khi học tiếng Pháp như ngoại ngữ hai.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận: Từ thụ đắc ngôn ngữ đến thấu cảm văn hóa

Để ứng dụng hiệu quả phim ngắn vào giảng dạy, cần xác lập một khung lý thuyết vững chắc dựa trên mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và các giả thuyết về thụ đắc ngôn ngữ thứ ba.

2.1.1. Văn hóa và Tài liệu xác thực (*Authentic Materials*)

Trong giảng dạy ngoại ngữ hiện đại, trọng tâm giảng dạy văn hóa đã chuyển dịch từ “Văn hóa lớn” (Big ‘C’ culture - văn học, lịch sử) sang “Văn hóa hành vi” (small ‘c’ culture). Đây là những quy tắc ngầm định chi phối cách con người tương tác: cách chào hỏi, khoảng cách đứng, sự im lặng, hay cách từ chối lời mời.

Gilmore (2007) định nghĩa tài liệu xác thực là những sản phẩm được tạo ra cho mục đích giao tiếp đời sống của cộng đồng bản ngữ chứ không phải cho mục đích sư phạm. Jane Sherman (2003), trong công trình kinh điển *Using Authentic Video in the Language Classroom*, ví video xác thực như “cửa sổ nhìn ra thế giới”.

Đối với sinh viên học tiếng Pháp như ngôn ngữ thứ ba (L3), phim ngắn cung cấp một môi trường “nhúng” (immersion) thu nhỏ. Tại đó, ngôn ngữ được thể hiện trọn vẹn với các sắc thái cảm xúc, giọng điệu vùng miền (accents), tốc độ nói tự nhiên và các yếu tố phi ngôn ngữ (cử chỉ, khoảng cách). Herrero và Vanderschelden (2023) cũng khẳng định rằng phim ngắn có khả năng kích thích tư duy phản biện và sự thấu cảm văn hóa mạnh mẽ hơn bất kỳ loại hình văn bản nào khác.

2.1.2. Mô hình Năng lực Giao tiếp Liên văn hóa (ICC) – Michael Byram

Nghiên cứu này vận dụng mô hình Năng lực Giao tiếp Liên văn hóa (Intercultural Communicative Competence - ICC) của Michael Byram (1997). Byram lập luận rằng năng lực ngôn ngữ (linguistic competence) chỉ là điều kiện cần. Để giao tiếp thành công, người học cần phát triển 5 nhân tố (savoirs):

Savoirs (Kiến thức): Hiểu biết về quy tắc xã hội và sản phẩm văn hóa.

Savoir-comprendre (Kỹ năng diễn giải): Khả năng giải mã văn bản/sự kiện từ văn hóa khác và liên hệ với văn hóa của mình.

Savoir-apprendre/faire (Kỹ năng khám phá): Khả năng tiếp thu kiến thức mới trong tương tác thực.

Savoir-être (Thái độ): Sự tò mò, cởi mở, sẵn sàng thay đổi định kiến và chấp nhận sự khác biệt.

Savoir-s’engager (Nhận thức phê phán): Khả năng đánh giá sự việc dựa trên tiêu chí rõ ràng.

Trong bối cảnh sử dụng phim ngắn, sinh viên không chỉ học từ vựng mà còn phải vận dụng *savoir-comprendre* để hiểu tại sao nhân vật hành động như vậy, và *savoir-être* để thấu cảm với cảm xúc của nhân vật thay vì phán xét dựa trên lăng kính văn hóa của mình.

2.1.3. Giả thuyết Đầu ra (*Output Hypothesis*) – Merrill Swain

Trái ngược với quan điểm chỉ chú trọng đầu vào (Input) của Stephen Krashen, Merrill Swain (1985) đề xuất Giả thuyết Đầu ra. Bà cho rằng việc nghe/xem thụ động là chưa đủ để người học đạt độ chính xác ngôn ngữ. Quá trình học tập sâu sắc chỉ diễn ra khi người học bị đẩy vào tình thế phải “sản xuất ngôn ngữ” (pushed output) để truyền tải ý nghĩa. Khi cố gắng nói (ví dụ: lồng tiếng cho phim), người học sẽ nhận ra khoảng cách (gap) giữa những gì họ muốn nói và những gì họ có thể nói. Chính sự nhận biết này kích thích quá trình xử lý cú pháp, buộc sinh viên phải chuyển từ xử lý ngữ nghĩa (semantic processing) sang xử lý cú pháp (syntactic processing), từ đó nâng cao năng lực nói.

2.2. Phân tích thực trạng: Những rào cản đối với sinh viên Ngôn ngữ Anh

Sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh khi học tiếng Pháp đối mặt với những thách thức đặc thù, khác biệt so với người học tiếng Pháp là ngoại ngữ 1. Việc nhận diện đúng các rào cản này là tiền đề để xây dựng giải pháp phù hợp.

2.2.1. Sự can thiệp của ngôn ngữ nền (*Cross-linguistic Influence*)

Theo Mô hình Động của Đa ngữ (Herdina & Jessner, 2002), khi học ngôn ngữ thứ ba (L3), người học có xu hướng dựa vào ngoại ngữ thứ hai (L2 - tiếng Anh) nhiều hơn là tiếng mẹ đẻ (L1 - tiếng Việt) do sự gần gũi về hệ thống từ vựng và chữ viết (hệ Latinh). Tuy nhiên, điều này dẫn đến sự can thiệp tiêu cực (negative transfer), đặc biệt là trong kỹ năng nói. Cụ thể, sinh viên thường áp đặt ngữ điệu và trọng âm của tiếng Anh vào tiếng Pháp. Tiếng Anh là ngôn ngữ có trọng âm từ vựng (stress-timed language), nơi nhịp điệu phụ thuộc vào các âm tiết được nhấn mạnh. Ngược lại, tiếng Pháp là ngôn ngữ có âm tiết đều (syllable-timed language), trọng âm cố định ở cuối nhóm từ và giai điệu bằng phẳng hơn. Việc áp dụng sai quy tắc ngữ điệu này làm mất đi tính nhạc điệu tự nhiên, gây khó hiểu cho người nghe bản xứ và tạo ra rào cản vô hình trong giao tiếp.

2.2.2. Rào cản tâm lý: Lo âu giao tiếp và Áp lực hoàn hảo Horwitz

Horwitz và Cope (1986) xác định “lo âu giao tiếp” (foreign language anxiety) là rào cản lớn nhất trong lớp học ngoại ngữ. Sinh viên chuyên ngữ thường chịu áp lực tâm lý kép: họ kỳ vọng bản thân phải giỏi ngoại ngữ (do là dân chuyên), nhưng lại thất vọng và tự ti khi năng lực tiếng Pháp còn sơ khai so với tiếng Anh. Nỗi sợ bị đánh giá tiêu cực (fear of negative evaluation) từ giảng viên và bạn bè khiến họ ngại mở lời. Cơ chế phòng vệ phổ biến là im lặng hoặc chỉ nói những câu ngắn, an toàn về ngữ pháp nhưng nghèo nàn về ý nghĩa. Sự lo âu này tạo ra một “bộ lọc cảm xúc” (Affective Filter) dày đặc, ngăn cản việc tiếp thu và sản xuất ngôn ngữ.

2.2.3. Thiếu hụt “Không gian thứ ba” (The Lack of Third Place)

Kramsch (1993) đưa ra khái niệm “Không gian thứ ba” (Third Place), nơi người học không hoàn toàn thuộc về văn hóa gốc cũng không hoàn toàn thuộc về văn hóa đích, mà tạo ra một không gian giao thoa để thương thuyết ý nghĩa. Lớp học truyền thống tại Việt Nam thường thiếu các chất liệu thực tế để xây dựng không gian này. Sinh viên học tiếng Pháp như một đối tượng học thuật khô khan, thiếu sự kết nối cảm xúc. Thiếu vắng không gian này, sinh viên không thể phát triển bản sắc cá nhân trong ngôn ngữ mới, dẫn đến sự thụ động trong giao tiếp.

2.3. Giải pháp: Quy trình sư phạm tích hợp Phim ngắn

Để khắc phục các rào cản trên và phát triển năng lực ICC, nghiên cứu đề xuất quy trình sư phạm ứng dụng phim ngắn gồm 3 giai đoạn. Quy trình này được thiết kế theo nguyên tắc “Scaffolding” (Giàn giáo), hỗ trợ sinh viên từ bước quan sát thụ động đến sáng tạo chủ động.

2.3.1. Giai đoạn 1: Quan sát và Giải mã Phi ngôn ngữ (Decoding & Contextualization)

Mục tiêu: Kích hoạt kỹ năng savoir-comprendre, giảm tải nhận thức và xây dựng bối cảnh văn hóa trước khi xử lý ngôn ngữ.

Phương pháp: Sử dụng kỹ thuật Xem không tiếng (Silent Viewing).

Triển khai thực tế:

Giảng viên lựa chọn một bộ phim ngắn (thời lượng 3-5 phút) giàu yếu tố văn hóa (ví dụ: phim ngắn J'attendrai le suivant về giao tiếp nơi công cộng hoặc Le Baiser về văn hóa chào hỏi).

Bước 1 (Quan sát): Chiếu phim tắt hoàn

toàn âm thanh. Sinh viên được yêu cầu tập trung quan sát các yếu tố phi ngôn ngữ: ngôn ngữ cơ thể (kinesics), khoảng cách giao tiếp (proxemics - Hall, 1966), ánh mắt (oculesics) và trang phục.

Bước 2 (Thảo luận nhóm): Sinh viên thảo luận các câu hỏi định hướng: “Mối quan hệ giữa các nhân vật là gì? Tại sao họ lại hôn má (la bise) 2 lần hay 4 lần? Khoảng cách đứng của họ nói lên điều gì về mức độ thân thiết? Bối cảnh xã hội ở đâu?”.

Hoạt động này giúp sinh viên tách biệt kênh hình ảnh khỏi kênh âm thanh, tập trung giải mã các tín hiệu văn hóa ngầm mà họ thường bỏ qua khi mãi mê nghe hiểu từ vựng. Nó xây dựng một “khung nhận thức” văn hóa vững chắc, giúp sinh viên hiểu tại sao nhân vật lại nói như vậy trước khi biết họ nói cái gì.

2.3.2. Giai đoạn 2: Khai thác Ngôn ngữ và Nhại giọng (Linguistic Focus & Shadowing)

Mục tiêu: Khắc phục sự can thiệp của ngữ điệu tiếng Anh, cung cấp đầu vào xác thực và cải thiện độ trôi chảy. Phương pháp: Sử dụng kỹ thuật Shadowing (Nhại giọng).

Bước 1 (Nghe hiểu & Xác nhận): Sinh viên xem lại phim có tiếng, kết hợp phụ đề tiếng Pháp để xác nhận các dự đoán ở hoạt động 1.

Bước 2 (Phân tích ngữ vực): Giảng viên hướng dẫn sinh viên chú ý đến các yếu tố đặc trưng của văn nói: các từ đệm (fillers: euh, bah, alors, bon), tiếng lóng (argot: boulot, mec, nana) và các cấu trúc ngữ pháp nói (spoken grammar) như việc lược bỏ chữ “ne” trong phủ định.

Bước 3 (Thực hành Shadowing): Sinh viên nghe và lặp lại lời thoại cùng lúc với nhân vật (với độ trễ khoảng 0.5 giây). Yêu cầu bắt chước y hệt tốc độ, nhịp điệu, ngữ điệu và cả cảm xúc.

Theo Hamada (2014), Shadowing giúp cải thiện trí nhớ ngắn hạn âm vị học. Đối với sinh viên chuyên Anh, việc này giúp “phá băng” thói quen ngữ điệu tiếng Anh, buộc não bộ và cơ miệng phải thích nghi với nhạc điệu (prosody) đặc trưng của tiếng Pháp. Việc lặp lại liên tục giúp sinh viên nội tâm hóa các mẫu câu và ngữ điệu một cách tự nhiên.

2.3.3. Giai đoạn 3: Sản xuất và Sáng tạo (Production & Creativity)

Mục tiêu: Thúc đẩy đầu ra ngôn ngữ (pushed output), giảm lo âu giao tiếp và phát triển tư duy phân biện liên văn hóa. Phương pháp: Lồng tiếng (Dubbing) và Mô phỏng liên văn hóa (Intercultural Role-play).

Hoạt động Lồng tiếng (Dubbing):

Sinh viên làm việc theo nhóm nhỏ, tắt tiếng video gốc và tự lồng tiếng cho các nhân vật trong một phân cảnh cụ thể. Yêu cầu quan trọng là phải khớp khẩu hình (lip-sync) và thể hiện đúng trạng thái cảm xúc.

Hoạt động này tạo ra một “mặt nạ” tâm lý an toàn. Sinh viên đang đóng vai nhân vật chứ không phải là chính mình, do đó nỗi sợ sai và sợ bị đánh giá giảm đi đáng kể. Họ tự tin thể hiện cảm xúc bằng tiếng Pháp – điều họ hiếm khi làm trong bài tập hội thoại thông thường.

Hoạt động Mô phỏng & So sánh (Intercultural Role-play):

Giảng viên đặt vấn đề thảo luận dựa trên tình huống phim: “Trong phim, nhân vật từ chối lời mời rất vòng vo và lịch sự. Nếu tình huống này diễn ra ở Mỹ (văn hóa L2) hoặc Việt Nam (văn hóa L1), sự từ chối sẽ diễn ra thế nào?”. Sau đó, sinh viên diễn lại tình huống đó nhưng thay đổi thái độ hoặc bối cảnh văn hóa.

Đây là lúc sinh viên thực hành savoir-s’engager (nhận thức phê phán). Họ so sánh tính “thẳng thắn” (directness) của văn hóa Anh-Mỹ với tính “giữ thể diện” (face-saving) hay “lịch sự gián tiếp” của văn hóa Pháp/Việt. Quá trình này giúp sinh viên định vị bản thân trong “Không gian thứ ba”, hiểu sâu sắc sự khác biệt và học cách tôn trọng đa dạng văn hóa.

III. KẾT LUẬN

Việc nâng cao kỹ năng nói tiếng Pháp cho sinh

viên chuyên ngành Ngôn ngữ Anh là một quá trình phức tạp, đòi hỏi sự chuyển dịch từ cách tiếp cận cấu trúc sang cách tiếp cận liên văn hóa. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng rào cản lớn nhất đối với sinh viên không phải là thiếu kiến thức ngữ pháp, mà là sự thiếu hụt bối cảnh văn hóa và sự can thiệp tiêu cực từ ngôn ngữ nền (tiếng Anh).

Việc tích hợp phim ngắn thông qua quy trình 3 bước (Quan sát - Nhại giọng - Lồng tiếng/ Mô phỏng) đã chứng minh tính hiệu quả trên ba phương diện:

Về Ngôn ngữ: Cung cấp nguồn liệu xác thực, giúp sinh viên làm quen với tiếng Pháp đời sống, tiếng lóng và cải thiện ngữ điệu tự nhiên.

Về Tâm lý: Giảm thiểu đáng kể sự lo âu giao tiếp nhờ cơ chế “đóng vai” và sự hấp dẫn của cốt truyện phim, tạo động lực học tập nội tại mạnh mẽ.

Về Văn hóa: Trang bị cho sinh viên năng lực giải mã các tín hiệu văn hóa phi ngôn ngữ và tư duy phản biện, giúp họ không chỉ giao tiếp đúng ngữ pháp mà còn giao tiếp phù hợp với bối cảnh (appropriateness).

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, giảng viên cần từ bỏ vai trò người truyền thụ kiến thức đơn thuần để trở thành người trung gian văn hóa (cultural mediator). Chỉ khi đó, lớp học ngoại ngữ mới thực sự trở thành cửa sổ mở ra thế giới, giúp sinh viên Ngôn ngữ Anh tự tin khẳng định bản thân không chỉ như những người thạo tiếng mà còn như những công dân toàn cầu thấu hiểu văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Byram, M. (1997). *Teaching and Assessing Intercultural Communicative Competence*. Clevedon: Multilingual Matters.
- Gilmore, A. (2007). Authentic materials and authenticity in foreign language learning. *Language Teaching*, 40(2), 97-118.
- Hamada, Y. (2014). *The effectiveness of pre-and post-shadowing in improving listening comprehension skills*. *The Language Teacher*, 38(1), 3-10.
- Herdina, P., & Jessner, U. (2002). *A Dynamic Model of Multilingualism*. Clevedon: Multilingual Matters.
- Herrero, C., & Vanderschelden, I. (2023). Training language teachers to use short films. *In Using Film and Media in the Language Classroom*. Multilingual Matters.
- Horwitz, E. K., Horwitz, M. B., & Cope, J. (1986). Foreign language classroom anxiety. *The Modern Language Journal*, 70(2), 125-132.
- Kramersch, C. (1993). *Context and Culture in Language Teaching*. Oxford: Oxford University Press.
- Sherman, J. (2003). *Using Authentic Video in the Language Classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Swain, M. (1985). Communicative competence: Some roles of comprehensible input and comprehensible output in its development. In S. Gass & C. Madden (Eds.), *Input in Second Language Acquisition (pp. 235-253)*. Rowley, MA: Newbury House.
- Tagliante, C. (2006). *La classe de langue*. Paris: CLE International.
- Beacco, J.-C. (2000). *Les dimensions culturelles des enseignements de langue*. Paris: Hachette.
- Zarate, G. (1986). *Enseigner une culture étrangère*. Paris: Hachette.
- Hall, E. T. (1966). *The Hidden Dimension*. Garden City, N.Y.: Doubleday.